ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1550 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 04 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 42/TTr-VPĐP ngày 02/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 16 xã, phường thuộc thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng bổ sung: 9.104,8 tấn.

(Có Phụ lục 1, 2 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã, phường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, phường theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1550 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	XÃ/PHƯỜNG	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (16 xã, phường)	**9.104,8**	
1	Xã Đông Hòa	1.484,9	
2	Xã Vũ Chính	715,8	
3	Xã Đông Mỹ	1.382,6	
4	Xã Vũ Đông	965,2	
5	Xã Tân Bình	477,2	
6	Xã Phú Xuân	1.076,6	
7	Phường Trần Hưng Đạo	396,9	
8	Phường Trần Lãm	365,0	
9	Phường Kỳ Bá	137,0	
10	Phường Hoàng Diệu	570,1	
11	Phường Quang Trung	205,6	
12	Phường Tiền Phong	1.051,3	
13	Phường Phú Khánh	123,7	
14	Phường Đề Thám	20,0	
15	Phường Bồ Xuyên	125,8	
16	Phường Lê Hồng Phong	7,1	

Phụ lục 2

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1

CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1550 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (16 xã, phường)			**9.104,8**
1	**Xã Đông Hoà**			**1.484,9**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**1.800**		**349,2**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	1.800	***Bm 3,5m; M200; dày 14cm***	349,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**194,5**
	Từ nhà ông Liên đến nhà ông Đại	675	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	132,3
	Đường giao thông trục từ xóm 11 đến xóm 7	370	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	62,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**941,2**
	Bm 3,0m	***3.520***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***517,5***
	Từ đường đá xóm 5 đến cửa ông Thị	150		22,1
	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Thành xóm 3	210		30,9
	Từ nhà ông Hồng đến đình Trung	430		63,2
	Từ chân cầu đến dốc đê	561		82,5
	Từ đường đá đến ngõ ông Ánh	300		44,1
	Từ nhà ông Sơn đến nhà bà Phục xóm 8	100		14,7
	Từ cống ông Cự đến đê vùng	360		52,9
	Đường đỗi đến đê vùng	430		63,2
	Từ nhà trẻ đến nhà ông Hòa xóm 9	384		56,4
	Thôn Trung Nghĩa từ ông Hạnh đến ông Bính	480		70,6
	Thôn Nghĩa Thắng: Trục thôn-ông Thắng xóm 11	115		16,9
	Bm 2,5m	***3.444***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***423,7***
	Từ đường đá đến nhà ông Bào	290		35,7
	Từ đường đá đến nhà ông Sâm	410		50,4
	Từ đường đá đến nhà ông Điểm xóm 4	250		30,8
	Từ đường đá nhà ông Tấn	40		4,9
	Ngõ ông Chiến đến ông Thắng xóm 8	100		12,3
	Từ đường đá đến nhà ông Mai xóm 12	194		23,9
	Từ hội trường xóm 5- dốc đê -ông Thuần	600		73,8
	Từ đường trục thôn đến nhà anh hải xóm 11	280		34,4
	Thôn Trung Nghĩa từ ông Uyển đến xóm 11	350		43,1
	Thôn Trung Nghĩa: ông Cần- cầu Văn Trinh	200		24,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Trung Nghĩa: Cầu phấn Tây-đường trục xóm 11	250		30,8
	Thôn Trung Nghĩa: ông Hạnh- công nhà thờ	70		8,6
	Thôn Nghĩa Thắng: đường đá- ông Thao	100		12,3
	Thôn Nghĩa Phương: trục xã- ông Sơn	70		8,6
	Thôn Trung Nghĩa: nghĩa trang - ông Chiến	100		12,3
	Thôn Nghĩa Thắng: trục thôn - ông Vượng	100		12,3
	Thôn Trung Nghĩa: trục xã - ông Tấn	40		4,9
2	**Xã Vũ Chính**			**715,8**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**520**	***Bm 3,5m; M200; dày 14cm***	**100,9**
	Thôn Tống Văn - thôn Quyến	520		100,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**196,0**
	Bm 3,5m	***820***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***160,7***
	Từ đường Hoàng Văn Thái-trạm Bơm Vũ Trường	600		117,6
	Tổ 1 khu vực bãi đá (đoạn 2)	90		17,6
	Thôn Vũ Trường: ông Hạ - ông Giáp	130		25,5
	Bm 3,0m	***210***	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	***35,3***
	Thôn Lạc Chính: đường Chu Văn An đến kênh HTX	210		35,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**418,9**
	Bm 3,0m	**595**	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	**87,4**
	Thôn Tây Sơn: Từ nhà ông Tính đến nhà ông Thoại	115		16,9
	Thôn Tống Vũ: ông Tính - ông Ngợi	110		16,2
	ThônTống Vũ: ông Tư -ông Chúc	120		17,6
	Thôn Vũ Trường: bà Ngọc - Cầu bến - Ngõ ông Tấn	160		23,5
	Thôn Lạc Chính: ông Hanh -đường Trần Lãm	55		8,1
	Thôn Nam Hùng: ông Ưng - bà Huyền	35		5,1
	Bm 2,5m	***2.694***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***331,5***
	Thôn Đông Hải: đường trục xã - ông Vuông	50		6,2
	Thôn Tây Sơn: ông Đăng - ông Nghạch, ông Rõ	150		18,5
	Thôn Hòa Hải: đường trục xã -ông Tỳ	70		8,6
	Thôn Hòa Hải: đường trục xã - ông Thơ	70		8,6
	Thôn Hòa Hải: đường trục xã - ông Đính	40		4,9
	Thôn Hòa Hải: ông Núi - ông Sô	80		9,8
	Thôn Hòa Hải: ông Yên -Bà bà My	110		13,5
	Thôn Vũ Trường: trạm bơm -miếu Thành Hoàng	105		12,9
	Thôn Tây Sơn: ông Trường - ông Thọ	110		13,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Lạc Chính: ông Giảng đến -bà Nhịn	50		6,2
	Thôn Lạc Chính: ông Tùng - ông Thủy	50		6,2
	Thôn Vũ Trường: bà Tư -đền Đông Nế	70		8,6
	Thôn Trung Hòa: ông Hoa - nhà ông Rục	52		6,4
	Thôn Tống Văn: ông Tung - ông Thức	140		17,2
	Thôn Tống Văn: trục xã - bà Yến	112		13,8
	Thôn Đông Hải: bà Trái - ông Hải	160		19,7
	Thôn Đông Hải: ông Phú - ông In	300		36,9
	Thôn Đông Hải: ông Khiêm - ông Soạn	180		22,1
	Thôn Tống Vũ: trục xã - ông Đường	40		4,9
	Thôn Vũ Trường: ông Chính - ông Bàn	55		6,8
	Thôn Nam Hùng: ông Thanh - ông Hải	120		14,8
	Thôn Nam Hùng: Trục thôn - ông Quang	30		3,7
	Thôn Nam Hùng: bà Huyền - ông Phi	65		8,0
	Thôn Hòa Hải: ông Yêm - ông Lợi	36		4,4
	Thôn Hòa Hải: ông Học -ông Sang	30		3,7
	Thôn Lạc Chính: bà Riên-đường Chu Văn An	150		18,5
	Thôn Lạc Chính: ông Biên - Bệnh viện Lao và Phổi	62		7,6
	Thôn Tống Văn: bà Yến -ông Kháng	165		20,3
	Thôn Tống Văn: trục xã - ông Bột	42		5,2
3	**Xã Đông Mỹ**			**1.382,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**456,9**
	Bm 3,5m	**620**	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	**121,5**
	Thôn Tống Thỏ Trung từ bốt điện đến kho	140		27,4
	Thôn Gia Lễ: ông Hưng - hội trường thôn	100		19,6
	Thôn Gia Lễ: ông Thắng - cây xăng	380		74,5
	Bm 3,0m	***1.996***	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	***335,4***
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Vinh hội trường thôn	175		29,4
	Thôn Tống Thỏ Trung: nhà ông Tú đến mặt đê	495		83,2
	Thôn Gia Lễ: ông Củng đến gốc đa	196		32,9
	Thôn Tống Thỏ Nam: bà Yến - ông Nho	285		47,9
	Thôn Gia Lễ: ông Vinh - ông Khiên	110		18,5
	Thôn Tống Thỏ Nam: trạm bơm -cầu Sa Cát	100		16,8
	Thôn Tống Thỏ Trung: ông Hảo - bà Dinh	165		27,7
	Thôn An Lễ từ đường 10 đến nhà ông Đông	470		79,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**925,7**
	Bm 3,0m	***305***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***44,8***
	Thôn An Lễ: ông Trâm - anh Thanh	30		4,4
	Thôn Gia Lễ từ đường 39 đến nghĩa trang	85		12,5
	Thôn Tống Thỏ Trung:Đường trục thôn-nhà ông Ngọc	70		10,3
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ anh Võ đến ông An	120		17,6
	Bm 2,5m	***7.159***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***880,9***
	Thôn An Lễ: ông Kiển - ông Lượt	78		9,6
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn vào chùa	125		15,4
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn - ông Lâm	45		5,5
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn -bà Nguyệt	55		6,8
	Thôn Gia Lễ từ đường trục thôn -ông Oanh	40		4,9
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Hiền - ông Hách	175		21,5
	Thôn Gia Lễ từ bốt điện xóm 5 - ông Kha	68		8,4
	Thôn Gia Lễ từ đường trục thôn - ông Lượng	52		6,4
	Thôn Gia Lễ từ sông ông Dụng - ông Xuyên	200		24,6
	Tthôn Gia Lễ từ nhà ông Vinh - ông Lừng	55		6,8
	Thôn Gia Lễ đường vào hội trường thôn	50		6,2
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Tùng -cụ Thiết	56		6,9
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Dương -ông Khắng	100		12,3
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Hướng đến nhà bà Vịnh	105		12,9
	Thôn Tống Thỏ Nam: ông Lợi - ông Mạnh	130		16,0
	Thôn Tống Thỏ Nam từ bờ hồ - ông Huấn	70		8,6
	Thôn Tống Thỏ Nam: bà Êm - bà Hốt	270		33,2
	Thôn Tống Thỏ Nam: bà Nhẽ - ông Tác	435		53,5
	Thôn Tống Thỏ Trung:ông Hiển - bà Nga	80		9,8
	Thôn Tống Thỏ Trung: ông Đảo đến hội trường thôn	90		11,1
	Thôn Tống Thỏ Trung: bà Hạnh - bà Ngả	40		4,9
	Thôn Tống Thỏ Trung: Đường trục thôn -ông Du	60		7,4
	Tthôn Tống Thỏ Trung: bà Sinh - ông Huấn	55		6,8
	Thôn Tống Thỏ Trung: bà Dậu -ông Thắng	135		16,6
	Thôn Tống Thỏ Trung: ông Đức - đường trục thôn	115		14,1
	Thôn Tống Thỏ Bắc: anh Tiến - anh Cử	265		32,6
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ông Hùng đến bà Sát	196		24,1
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ cửa đình - ông Than xóm 11	85		10,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Tống Thỏ Bắc: anh Xuân - ông Thiều	140		17,2
	Thôn Tống Thỏ Bắc: anh Hùng - bà Cần	150		18,5
	Tthôn Tống Thỏ Bắc: ông Khải - bà Ca	45		5,5
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Hiến -bà Vượng	125		15,4
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Nho - ông Huy	135		16,6
	Thôn An Lễ: ông Đông - ông Hải	330		40,6
	Thôn An Lễ: đường trục thôn - ông Chung	90		11,1
	Tthôn Gia Lễ: ông Riên -ông Phấn	135		16,6
	Thôn Gia Lễ: ông Vỹ - ông Hàn	55		6,8
	Thôn Gia Lễ: ông Dũng - quán đa	66		8,1
	Thôn Gia Lễ: ông Thảo - ông Vũ	1.000		123,0
	Thôn Gia Lễ: ông Giới - ông Củng	45		5,5
	Thôn Gia Lễ: bà Lưu - ông Tiến	1.000		123,0
	Thôn Tống Thỏ Nam: trục thôn -bà Lụa	220		27,1
	Thôn Tống Thỏ Trung: ông Vạn - đường trục thôn	62		7,6
	Thôn Tống Thỏ Trung: ông Mên - ông Hải	35		4,3
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Vọng - ông Tươi	60		7,4
	Thôn Tống Thỏ Bắc: anh Lô - bà Ly	30		3,7
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Nguyên-ông Cương	50		6,2
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Nguyện -ông Đà	26		3,2
	Thôn Tống Thỏ Bắc: bà Nở -ông Lộc	30		3,7
	Thôn Tống Thỏ Bắc: anh Tăng đến -Xuân	25		3,1
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Hoà - ông Quyến	50		6,2
	Thôn Tống Thỏ Bắc: ông Bắc - ông Thuân	25		3,1
4	**Xã Vũ Đông**			**965,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**243,6**
	Thôn Đình Phùng từ ngõ Thục đến giáp Nguyễn Trãi	1.450	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	243,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**721,6**
	Bm 3,0m	***2.208***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***324,7***
	Thôn Nguyễn Du: ông Sơn đến quán Thỏa	234		34,4
	Thôn Nguyễn Du: ông Mai đến gốc đa	350		51,5
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ Chùa - ngõ ông Bùi	245		36,0
	Thôn Lê Lợi: cống ông Hoàn - nhà VH thôn	125		18,4
	Thôn Lê Lợi từ nhà bà Tỳ đến ngõ ông Cách	121		17,8
	Thôn Trần Phú: Tương đến ngõ ông Huyên	130		19,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Quang Trung: Đường trục xã -ông Long	100		14,7
	Thôn Quang Trung: Trục xã -ông Thiên	150		22,1
	Thôn Quang Trung: Cầu ông Giai - ông Lâm	100		14,7
	Thôn Quang Trung: Tục xã -Đình làng	300		44,1
	Tthôn Hưng Đạo: ông Hoa - ông Thắng	145		21,3
	Thôn Trần Phú: ông Tương - ông Huyên	130		19,1
	Thôn Nguyễn Trãi: cầu ông Bình - đền Trần	50		7,4
	Thôn Quang Trung: trục xã- chợ trung tâm xã	28		4,1
	Bm 2,5m	***3.229***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***396,9***
	Thôn Nguyễn Du: ngõ Bùi đến ngõ Biển	170		20,9
	Thôn Nguyễn Du từ ngõ Xứng đến đường bê tông	40		4,9
	Tthôn Nguyễn Du: từ ngõ Thủy -đường trục	35		4,3
	Thôn Nguyễn Du: từ ngõ Biển -đường trục	54		6,6
	Thôn Nguyễn Du: từ ngõ Sáo - đường trục	32		3,9
	Thôn Nguyễn Du: từ ngõ Thủy -đường đê	45		5,5
	Thôn Nguyễn Du: từ ngõ bà Sim - Miếu	65		8,0
	Thôn Nguyễn Du: từ ngõ Khuề - đường trục	70		8,6
	Thôn Nguyễn Du: ngõ ông Tình -đường đê	75		9,2
	Thôn Nguyễn Du: ngõ ông Hòa -đường đê	81		10,0
	Thôn Nguyễn Du: từ ngõ ông Tùng đến Miếu	90		11,1
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ông Quỳ đến Miếu	50		6,2
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ông Luyện đến đê	60		7,4
	Thôn Lê Lợi từ ngõ bà Tỳ đến ngõ Sơn Hiển	780		95,9
	Thôn Lê Lợi từ ngõ bà Tỳ đến ngõ Việt	200		24,6
	Thôn Lê Lợi từ đường trục - ngõ Diện Toàn	44		5,4
	Thôn Lê Lợi:ngõ Cường Toàn -đền Hòa Vượng	46		5,7
	Thôn Lê Lợi từ Chiến Hiền -cổng ông Hưng	35		4,3
	Thôn Lê Lợi từ nhà Văn hóa đến ngõ bà Đậu	70		8,6
	Thôn Lê Lợi:ngõ ông Cách -ngõ ông Cường	55		6,8
	Thôn Trần Phú: đường trục xã -ngõ ông Thế	68		8,4
	Thôn Đình Phùng: cầu ông Khiển - chân đê	180		22,1
	Thôn Nguyễn Trãi: trục thôn - ngõ Miếu	70		8,6
	Thôn Nguyễn Trãi:ngõ Hoa đến ngõ Thăng	80		9,8
	Thôn Nguyễn Trãi từ ngõ Xuyến ra chân đê	40		4,9
	Thôn Trần Phú: trục xã - miếu vua Trần	200		24,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Nguyễn Du từ nhà ông Bùi ra đê	145		17,8
	Thôn Nguyễn Trãi: ông Tú -ngõ ông Thanh	80		9,8
	Thôn Nguyễn Trãi: trục xã - ngõ ông Quang	89		10,9
	Thôn Đình Phùng: ngõ ông Thủy - đường trục thôn	140		17,2
	Thôn Đình Phùng:ngõ ông Ruệ - đường trục thôn	40		4,9
5	**Xã Tân Bình**			**477,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**294,0**
	Bm 3,5m	***1.500***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***294,0***
	Thôn Trường Mại: ông Phóng -chùa Trường Mại	1.100		215,6
	Thôn Tú Linh:ngã tư thôn Dinh -chùa Trường Mại	400		78,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**183,2**
	Bm 3,0m	***172***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***25,2***
	Thôn Trường Mại: trục thôn - nhà ông Đức	105		15,4
	Thôn Tú Linh: ông Nha đến nhà bà Tuốt	67		9,8
	Bm 2,5m	***1.285***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***158,0***
	Thôn Tân Quán:đường 220C đến nhà bà My	50		6,2
	Thôn Tân Quán:đường 220C - cống bà Loan	80		9,8
	Thôn Tân Quán: ông Thức -nhà ông Thuần	115		14,1
	Thôn Trường Mại từ QL 10 đến nhà ông Lân	80		9,8
	Thôn Trường Mại từ QL 10 đến nhà ông Sử	50		6,2
	Thôn Trường Mại: trục thôn -ông Thành	100		12,3
	Thôn Trường Mại từ QL 10 đến nhà ông Bộ	178		21,9
	Thôn Tú Linh từ đường trục thôn -ông Vương	95		11,7
	Thôn Tú Linh:Bà bà Tuốt - trạm điện thôn Tú Linh	57		7,0
	Thôn Đồng Thanh: trục thôn - ông Hách	100		12,3
	Thôn Đồng Thanh: ông Thẩm đến nhà bà Lơ	120		14,8
	Thôn Đồng Thanh: đường 220C - ông Doanh	40		4,9
	Tthôn Dinh: bà Oanh đến nhà ông Oánh	60		7,4
	Thôn Đồng Thanh;sông Bạch đến ông Thắng	80		9,8
	Thôn Đồng Thanh: đường 220C - đầu giếng chùa	80		9,8
6	**Xã Phú Xuân**			**1.076,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**129,4**
	Bm 3,5m	***660***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***129,4***
	Tổ 2: từ ông Dũng đến ông Mỹ	110		21,6
	Thôn Nghĩa Chính: ngõ ông Nam -VH thôn	550		107,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**947,2**
	Bm 3,0m	***5.605***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***824,3***
	Từ đường Trần Thủ Độ đến đường thôn Đại Lai 2	360		52,9
	Đoạn ngõ ngang Đại Lai - Phú Lạc	225		33,1
	Thôn Nghĩa Chính từ ngõ ông Hưởng đến ông Đài	310		45,6
	Thôn Nghĩa Chính đường ngang qua xóm Trại	270		39,7
	Thôn Thắng Cựu từ ngõ ông Lộc đến ngõ ông Quốc	380		55,9
	Từ ngõ ông Hưng đến ngõ bà Miến	550		80,9
	Từ ngõ ông Huấn đến bờ sông Bạch	400		58,8
	Thôn Vĩnh Gia từ cầu Miếu đến ngã tư	400		58,8
	Từ ngõ Ly đến nhà Văn Hóa thôn Vĩnh Gia	400		58,8
	Thôn Đại Lai 1 từ nhà ông Nghiêm đến nhà bà Xuyến	180		26,5
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Toại	245		36,0
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Miêu đến nhà ông Phát	140		20,6
	Thôn Đại Lai 2 đường trục xã đến nhà ông Khuyên	80		11,8
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Phương đến nhà ông Ngạn	170		25,0
	Thôn Phú Lạc từ nhà ông Hinh đến nhà ông Tấc	200		29,4
	Thôn Phú Lạc từ nhà bà Lanh đến nhà ông Chiểu	200		29,4
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Tàn	150		22,1
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Nghiêm đến ông Hưng	170		25,0
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông Toán đến ngõ bà Tý	225		33,1
	Thôn Nghĩa Chính từ ngõ ông Cải đến nhà ông Đức	200		29,4
	Thôn Nghĩa Chính từ ngõ ông Trắc đến nhà ông Hiển	270		39,7
	Tổ 2 ngõ 84 từ nhà ông Cuông đến nhà bà Hữu	80		11,8
	Bm 2,5m	***999***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***122,9***
	Thôn Đại Lai 1 từ nhà ông Tá đến nhà ông Dũng	125		15,4
	Thôn Nghĩa Chính từ nhà ông Song đến Nhà Văn hóa	185		22,8
	Thôn Đại Lai 1 từ ông Phong đến trạm bơm Đại Lai 1	236		29,0
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Tàn	150		18,5
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Doãn đến nhà ông Bểnh	158		19,4
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Xấng đến ngõ ông Địch	145		17,8
7	**Phường Trần Hưng Đạo**			**396,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**396,9**
	Bm 3,5m	***1.728***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***338,6***
	Ngõ 320, phố Trần Thái Tông	85		16,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ 439, phố Trần Hưng Đạo	254		49,8
	Ngõ 16, phố Đoàn Nguyễn Tuấn (tổ 15)	171		33,5
	Ngõ 16, phố Đoàn Nguyễn Tuấn (tổ 18)	44		8,6
	Ngõ 24, phố Đoàn Nguyễn Tuấn	178		34,8
	Ngõ 353, phố Trần Hưng Đạo	106		20,7
	Ngõ 18, phố Quang Trung	228		44,7
	Ngõ 164, ngách 44, phố Quang Trung, Tổ 4	69		13,5
	Từ giáp đường Kỳ Đồng đến nhà ông Thiềng, tổ 9	20		3,9
	Ngõ 132, phố Quang Trung, tổ 10	140		27,4
	Tổ 10 từ nhà trọ ông Chiều đến nhà ông Sấn	40		7,8
	Ngõ 32, phố Trần Phú, tổ 14	22		4,3
	Ngõ 89, phố Trần Phú, tổ 16	95		18,6
	Tổ 17 từ đường Quang Trung đến ngõ 36	162		31,8
	Ngõ 93, phố Trần Phú tổ 17	40		7,8
	Ngõ 133, ngách 1, phố Trần Thái Tông, tổ 19	75		14,7
	Bm 3,0m	***347***	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	***58,3***
	17	142		23,9
	Tổ 17 từ đường Quang Trung đến ngõ 91	61		10,2
	Ngõ 36 ngách 3, phố Đoàn Nguyễn Tuấn	144		24,2
8	**Phường Trần Lãm**			**365,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**251,8**
	Bm 3,5m	***520***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***102,0***
	Từ nhà ông Tăng đến nhà bà Lĩnh (tổ 01)	260		51,0
	Ngõ 36, phố Phạm Huy Quang, tổ 8	60		11,8
	Ngõ 613, phố Lý Bôn, tổ 34	200		39,2
	Bm 3,0m	***892***	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	***149,8***
	Ngõ 824, phố Lý Bôn, tổ 31	36		6,0
	Ngõ 64, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 02	50		8,4
	Ngõ 108, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 04	150		25,2
	Ngõ 32B, phố Lý Thường Kiệt	99		16,6
	Ngõ 165, đường Trần Lãm, tổ 10	45		7,6
	Ngõ 514, đường Trần Lãm, tổ 24	250		42,0
	Ngõ 560, đường Trần Lãm, tổ 25	120		20,2
	Ngõ 39, đường Nguyễn Tông Quai, tổ 31	90		15,1
	Ngõ 446, đường Ngô Thì Nhậm, tổ 33	52		8,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**113,2**
	Bm 2,5m	***920***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***113,2***
	Ngõ 130, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 04	100		12,3
	Ngõ 129, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 6	55		6,8
	Ngõ 14, đường Hoàng Văn Thái, tổ 15	500		61,5
	Ngõ 160, đường Trần Lãm, tổ 18	145		17,8
	Ngõ 694, đường Trần Lãm, tổ 29	120		14,8
9	**Phường Kỳ Bá**			**137,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**79,8**
	Bm 3,5m	***407***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***79,8***
	Từ nhà ông Hội đến bà Hằng, tổ 47	33		6,5
	Đường từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Quang, tổ 8	63		12,3
	Ngõ 614, đường Lý Bôn, tổ 36	120		23,5
	Ngõ 85, đường Phan Bá Vành, tổ 37B	110		21,6
	Ngõ 614, đường Lý Bôn, tổ 35	81		15,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**57,2**
	Bm 3,0m	***305***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***44,9***
	Ngõ 68, đường Nguyễn Đình Chính, tổ 19	80		11,8
	Ngõ 39, đường Nguyễn Đình Chính, tổ 20	80		11,8
	Ngõ 260, đường Lê Đại Hành, tổ 23	60		8,8
	Ngõ 256, đường Lý Thường Kiệt, tổ 7	45		6,6
	Ngõ 18/85, đường Phan Bá Vành, tổ 37B	40		5,9
	Bm 2,5m	***100***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***12,3***
	Ngõ 24, đường Nguyễn Đình Chính, tổ 19	100		12,3
10	**Phường Hoàng Diệu**			**570,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**358,7**
	Bm 3,5m	***1.830***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***358,7***
	Từ tổ 10 đến tổ 11 phường Hoàng Diệu	350		68,6
	Từ đường Long Hưng đến giáp đường tổ 30	380		74,5
	Từ nhà ông Diễm đến nhà ông Chí	300		58,8
	Từ nhà thờ Sa Cát đến cống C70 trạm bơm tổ 44-45	800		156,8
*	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**211,4**
	Bm 2,5m	***1.717***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***211,4***
	Từ điểm số 29 đến đường trục tổ	337		41,5
	Từ đường trục tổ đến nhà ông Ngọa	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ cửa nhà ông Được ra ông Khang	120		14,8
	Từ cửa nhà ông Y ra đê Trà Lý	220		27,1
	Từ đường trục - bà Trâm-ông Thiên- Bà Cận	240		29,5
	Từ đường Long Hưng đến cửa ông Hợi	100		12,3
	Từ chợ Đầu Mối đến nhà ông cửa nhà Mẫu Giáo	350		43,1
	Từ cống chéo đến nhà ông đến nhà ông Quân	250		30,8
11	**Phường Quang Trung**			**205,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**103,7**
	Bm 3,5m	***529***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***103,7***
	Ngõ 3, tổ 45, phố Chu Van An	250		49,0
	Ngõ 280, tổ 34+35, phố Phan Bá Vành	160		31,4
	Ngõ 287, tổ 32, phố Phan Bá Vành	39		7,6
	Ngõ 12, tổ 47+48, phố Hoàng Công Chất	80		15,7
*	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**101,9**
	Bm 3,0m	***525***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***77,3***
	Ngõ 38, tổ 36, phố Hoàng Công Chất	40		5,9
	Ngõ 2, tổ 38, phố Lý Thái Tổ	110		16,2
	Ngõ 549, tổ 18, phố Lý Thái Tổ	150		22,1
	Ngõ 555, tổ 18, phố Lý Thái Tổ	150		22,1
	Ngõ 60, tổ 41, phố Chu Văn An	75		11,0
	Bm 2,5m	***200***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***24,6***
	Ngõ 12, tổ 50, phố Hoàng Công Chất	200		24,6
12	**Phường Tiền Phong**			**1.051,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**246,5**
	Bm 3,5m	***1.258***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***246,5***
	Ngõ 231, tổ 10, đường Lý Bôn	98		19,2
	Ngõ vào nhà văn hóa tổ 14	100		19,6
	Ngõ giáp trường mầm non Sơn Ca tổ 21	90		17,6
	Ngõ 2, tổ 3+4, đường Quách Hữu Nghiêm	500		98,0
	Ngõ 223, tổ 5+6, đường Lý Bôn	250		49,0
	Ngõ mới, tổ 1	220		43,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**804,8**
	Bm 3,0m	***2.515***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***369,9***
	Ngách 1/2, tổ 1, đường Lý Bôn	240		35,3
	Ngách 2/2, tổ 1, đường Lý Bôn	159		23,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ 1, tổ 3, đoạn 1, đường Quách Hữu Nghiêm	450		66,2
	Ngõ 1, tổ 3, đoạn 2, đường Quách Hữu Nghiêm	500		73,5
	Ngõ 72, tổ 6, đường Trần Thủ Độ	145		21,3
	Ngõ 21, tổ 6, đường Quách Đình Bảo	180		26,5
	Ngõ 83, tổ 11, đường Trần Thủ Độ	40		5,9
	Ngách 35/83, tổ 11, đường Trần Thủ Độ	142		20,9
	Ngách 5/142, tổ 11, đường Bùi Sỹ Tiêm	50		7,4
	Ngõ 142, tổ 11, đường Bùi Sỹ Tiêm	145		21,3
	Ngõ 62, tổ 7+8, đường Trần Thủ Độ	128		18,8
	Ngõ 22, tổ 14, đường Bùi Sỹ Tiêm	80		11,8
	Ngách 35/83, tổ 12, đường Trần Thủ Độ	70		10,3
	Ngõ 1, ngõ 2, ngõ 3 khu tái định cư tổ 14	186		27,3
	Bm 2,5m	***3.534***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***434,9***
	Ngõ 2, tổ 1, đường Lý Bôn	311		38,3
	Ngõ 35, tổ 2, Quách Hữu Nghiêm	70		8,6
	Ngõ 112, tổ 5, đường Trần Thủ Độ	21		2,6
	Ngách 18/227, tổ 5, đường Lý Bôn	30		3,7
	Ngõ Bùi Quang Dũng, tổ 8, đường Quách Đình Bảo	50		6,2
	Ngõ 38, tổ 8, đường Trần Thủ Độ	110		13,5
	Ngách 11/83, tổ 11, đường Trần Thủ Độ	78		9,6
	Hẻm 12/35/83, tổ 11, đường Trần Thủ Độ	40		4,9
	Hẻm 11/35/83, tổ 11, đường Trần Thủ Độ	40		4,9
	Ngõ 39, tổ 13, đường Lê Quý Đôn	80		9,8
	Ngách 10/83, tổ 10, đường Trần Thủ Độ	19		2,3
	Ngõ 186, tổ 9+10, đường Bùi Sỹ Tiêm	175		21,5
	Ngách 3/186, tổ 9, đường Bùi Sỹ Tiêm	60		7,4
	Ngõ 263, tổ 9, đường Lý Bôn	90		11,1
	Ngõ 97, tổ 10, đường Trần Thủ Độ	112		13,8
	Ngõ 91, tổ 10, đường Trần Thủ Độ	63		7,7
	Ngách 1/62, tổ 7, đường Trần Thủ Độ	80		9,8
	Ngõ 69, tổ 12, đường Trần Thủ Độ	100		12,3
	Ngõ 18, tổ 12, đường Lê Quý Đôn	135		16,6
	Ngõ 28, tổ 12+13, đường Lê Quý Đôn	150		18,5
	Ngách 18/28, tổ 12, đường Lê Quý Đôn	90		11,1
	Ngách 5/30, tổ 15, đường Bùi Sỹ Tiêm	160		19,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngách 109, ngõ Đoan Túc, tổ 16, Trần Quang Khải	200		24,6
	Ngõ 2, tổ 18, đường Bùi Sỹ Tiêm	70		8,6
	Ngách 2/2, tổ 18, đường Bùi Sỹ Tiêm	125		15,4
	Ngách 14/5, tổ 18, đường Trần Thủ Độ	65		8,0
	Ngõ 30, tổ 16+17, đường Bùi Sỹ Tiêm	285		35,1
	Ngõ 14, tổ 17, đường Bùi Sỹ Tiêm	285		35,1
	Ngách 1/31, tổ 17, đường Trần Thủ Độ	200		24,6
	Ngõ 28, tổ 2, đường Quách Hữu Nghiêm	120		14,8
	Ngõ 330, tổ 20, đường Lý Bôn	120		14,8
13	**Phường Phú Khánh**			**123,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**		***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	**35,3**
	Đường trục tổ - ngõ 132 đường Hùng Vương	180		35,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**88,4**
	Bm 3,0m	***170***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***25,0***
	Ngõ 71 đường Nguyễn Trãi	60		8,8
	Ngõ 193 đường Nguyễn Trãi	60		8,8
	Ngõ 280 đường Hùng Vương (đoạn qua nhà văn hóa)	50		7,4
	Bm 2,5m	***515***	***Bm 2,5m; M200; dày 14cm***	***63,4***
	Ngõ 83 đường Nguyễn Trãi	200		24,6
	Ngõ 195 đường Nguyễn Trãi	160		19,7
	Ngõ 76 đường Hùng Vương	155		19,1
14	**Phường Đề Thám**			**20,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**20,0**
	Bm 3,0m	***136***	***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	***20,0***
	Đường nhánh cấp 1 tổ 25, ngõ 124 Trần Hưng Đạo	25		3,7
	Ngõ 4 phố Nguyễn Thái Học	111		16,3
15	**Phường Bồ Xuyên**			**125,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**125,8**
	Bm 3,5m	***599***	***Bm 3,5m; M200; dày 16cm***	***117,4***
	Ngõ 19, Đỗ Lý Khiêm, tổ 8	98		19,2
	Ngõ 18, Lý Thường Kiệt, tổ 12	113		22,1
	Ngõ 227, Lê Quý Đôn, tổ 19	30		5,9
	Ngõ 4, Trần Nhật Duật, tổ 34	50		9,8
	Ngõ 46, Ngô Quang Bích, tổ 37	98		19,2
	Ngõ 36, Trần Khánh Dư, tổ 43	110		21,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ 100, Trần Khánh Dư, tổ 52	100		19,6
	Bm 3,0m	***50***	***Bm 3,0m; M200; dày 16cm***	***8,4***
	Ngõ 62, Đỗ Lý Khiêm, tổ 20	50		8,4
16	**Phường Lê Hồng Phong**			**7,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**		***Bm 3,0m; M200; dày 14cm***	**7,1**
	Ngõ 62 Hai Bà Trưng, tổ 9	48		7,1

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
05/07/2014 10:49:59